SERIES 1501 AIR
SHEET NF 48-7
EDITION 2

COMPANION SERIES 1501 SHEET IS EDITION 2

LEGEND *LEGENDE CHÚ-TỪ*

POPULATED PLACES
LIEUX HABITÉS
NƠI ĐÔNG DÂN CƯ
1st ..... SAIGON
2nd ..... HAIPHONG
3rd ..... NAM DINH
4th ..... Ha Dong
5th ..... Rolous
Landmark feature .....

ROADS ROUTES *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay loi xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, revêtement léger ou à surface meuble, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi ..... Principal / Secondary

Fair or dry weather, loose surface
Par temps sec, à surface meuble
Đường đất ..... Principal / Secondary

Cart track, Footpath, trail
Chemin d'exploitation, Sentier, piste
Đường dông khai-khẩn
Đường mòn, đường bộ-hành ..... Principal / Secondary

Route Marker
Borne routière
Danh-hiệu đường-Sá 48

RAILROADS *CHEMINS DE FER ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge
Voie normale
Loại đường thường ..... Single track / Multiple track
Narrow gauge
Voie étroite
Loại đường hẹp .....

BOUNDARIES *LIMITES RANH GIỚI*
International *Limite d'Etat Quốc-gia* .....
Autonomous zone
Zone autonome
Khu tự trị .....
Tinh Boundary (Province)
Limite de Tỉnh (Province)
Ranh giới Tỉnh (Tỉnh) .....

TERRAIN ELEVATIONS
ALTITUDES DU TERRAIN
CAO ĐỘ CỦA ĐẤT
Highest elevation is **7464** feet located at 22°57'N, 105°08'E.
Cote maxima du terrain: **7464** pieds à 22°57'N, 105°08'E.
Điểm Cao Nhất **7464** *bộ tại 22°57'N, 105°08'E*
Spot elevation, normal, critical
Point coté, normal, critique
Cao điểm, Thường, Trọng yếu ..... .768 .1549
Horizontal control point
Point du canevas planimétrique
Điểm trắc-địa .....

VEGETATION *VÉGÉTATION THẢO-MỘC*
Woods-brushwood
Bois-broussailles
Rừng-bụi tươi .....

DRAINAGE *HYDROGRAPHIE SƯ THẢO NƯỚC*
Rice *Rizière Lúa* .....

AERODROMES *AERODROMES PHI TRƯỜNG*
Field limits with runway pattern
Limites du champ d'aviation, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường và phi đạo EDNA/50/s 725

EDNA – Name *Désignation Tên*
50 – Length of longest runway to nearest hundreds of feet
Longueur de la piste plus longue aux cent pieds près
Chiều dài của đường bay dài nhất tính trên hàng trăm bộ
s – Soft or unimproved surface
Surface molle ou non améliorée
mặt đường bay không vững chắc hoặc thiếu tu bổ
725 – Elevation *Cote Cao độ*
Field limits with runway pattern unknown
Limites du champ avec réseau des pistes inconnu
Hình dạng phi trường, nhưng phi đạo Không rõ .....
Field limits unknown, with runway pattern
Limites du champ inconnus, avec réseau des pistes
Hình dạng phi trường rõ, nhưng biết rõ phi đạo .....
Field limits and runway pattern unknown
Limites du champ et réseau des pistes inconnus
Hình dạng phi trường và phi đạo đều Không rõ .....

SEAPLANE BASE
BASE D'HYDRAVIONS
CẢN CỨ THỦY PHI CƠ .....
SEAPLANE (EMERGENCY)
HYDRAVION (SECOURS)
THỦY PHI CƠ (KHẨN ĐỘNG) .....

HELIPORT *HÉLIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG* .....

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
AIDES VISUELLES ET OBSTACLES
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHẬN
Obstruction *Obstacle Chướng ngại vật* 1108 (259)
1108 – Elevation of obstruction above sea level
Altitude du sommet de l'obstacle au-dessus du niveau de la mer
cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(259) – Elevation of obstruction above ground level
Hauteur du sommet de l'obstacle au dessus du niveau du sol
cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction *Groupe d'obstacles Nhóm chướng ngại*
Radio facility obstruction
Obstacle d'installation de radio
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến .....
Power transmission line
Ligne de haute tension
Đường dây điện .....
Aero Light – Marine Light .....

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 1 MAY 1967
Consult Notices to Airmen (NOTAMs) and Flight Information Publications (FLIPs) for the latest air information; the Chart Updating Manual (CHUM) for other chart revision information.

HIGHEST TERRAIN elevations for each 15 MINUTE QUADRANGLE are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet. They are omitted where relief information is inadequate. A minus sign (–) following the figure indicates that the figure is based on an estimated elevation.

EXAMPLES: 51 81–

NOTES
No obstructions 200 feet or more above ground level are known to exist within this area.

MAGNETIC VARIATION FOR 1965 IS APPROXIMATELY 1°W OVER THE ENTIRE CHART
(Annual rate of change – no change)

THE REPRESENTATION OF BOUNDARIES AND GEOGRAPHIC NAMES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

THE VIETNAMESE AREA INCLUDED IN THIS CHART IS NORTH OF THE 1954 PROVISIONAL MILITARY DEMARCATION LINE.

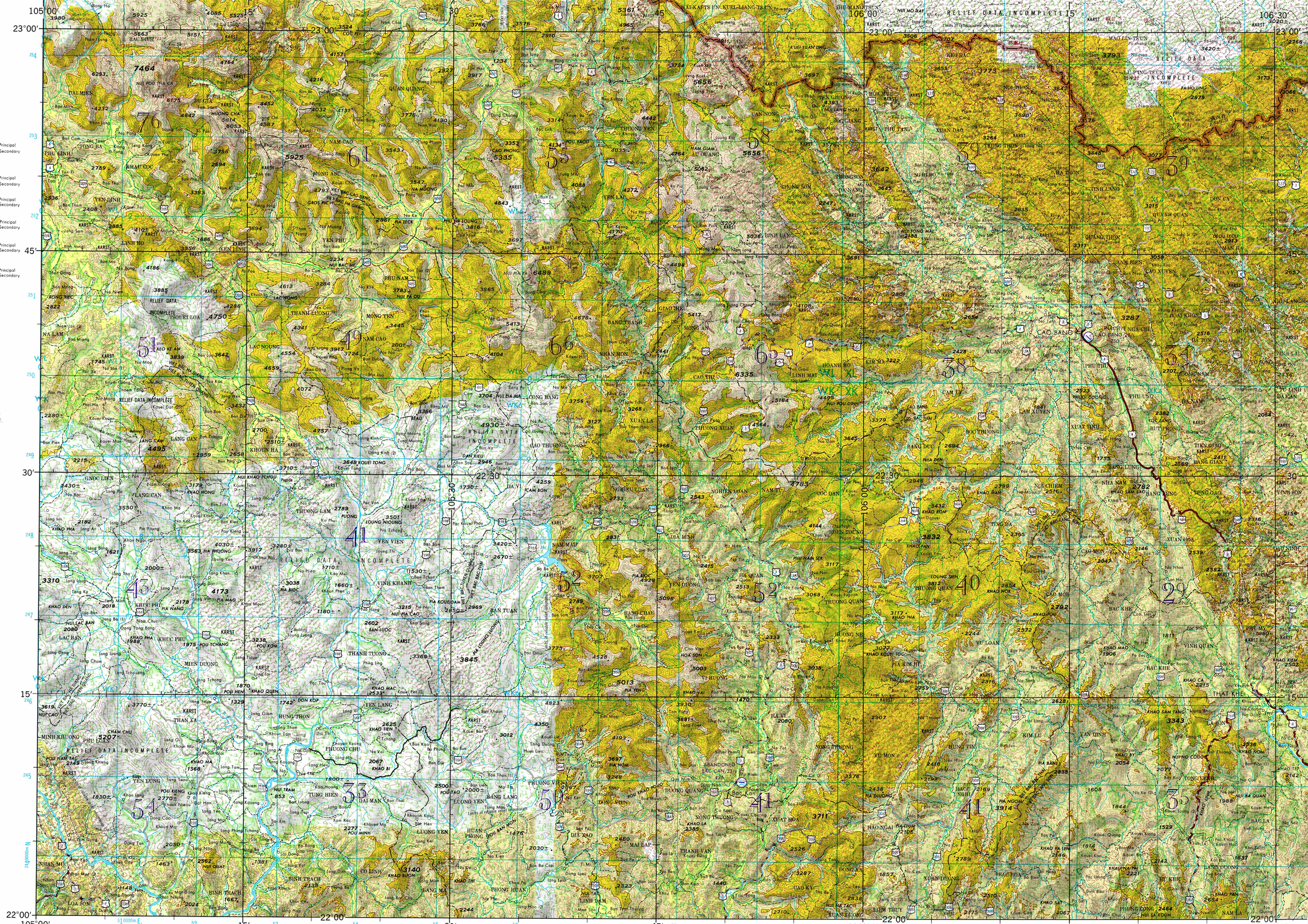
105°00'
106°00'
106°30'
23°00'
45'
30'
15'
22°30'
22°00'
105°00'
105°30'
106°00'
106°30'
RELIEF DATA INCOMPLETE
CAO BANG
LANG SON
HAIPHONG
HANOI
HOA BINH
THAI NGUYEN
LAO CAI
YEN BAI
PHU LANG THUONG
DONG DANG
LAI CHAU
DIEN BIEN PHU
SON LA
VINH
THANH HOA
LAI CHAU
LAO KAY
HA GIANG
TUYEN QUANG
PHU THO
BAC GIANG
BAC NINH
HAI DUONG
HUNG YEN
HA NAM
NAM DINH
THAI BINH
NINH BINH
VINH YEN
BAC KAN
THAI NGUYEN
LANG SON
QUANG NINH
HA TAY
HOA BINH
VINH PHU
BAC NINH
HAI DUONG
HUNG YEN
HA NAM
NAM DINH
THAI BINH
NINH BINH
THANH HOA
NGHE AN
HA TINH
QUANG BINH
QUANG TRI
THUA THIEN
QUANG NAM
QUANG NGAI
KONTUM
GIA LAI
DAK LAK
LAM DONG
PHU YEN
KHANH HOA
NINH THUAN
BINH THUAN
DAK LAK
LAM DONG
BINH DINH
PHU YEN
KHANH HOA
NINH THUAN
BINH THUAN
SAIGON
BIEN HOA
TAY NINH
BAC LIEU
CA MAU
VINH LONG
CAN THO
CHAU DOC
KIEN GIANG
BAC LIEU
CA MAU
VINH LONG
CAN THO
CHAU DOC
KIEN GIANG
SAIGON
BIEN HOA
TAY NINH
DAK LAK
LAM DONG
GIA LAI
KONTUM
QUANG NGAI
QUANG TRI
THUA THIEN
QUANG NAM
HA TAY
HOA BINH
VINH PHU
BAC NINH
HAI DUONG
HUNG YEN
HA NAM
NAM DINH
THAI BINH
NINH BINH
THANH HOA
NGHE AN
HA TINH
QUANG BINH
LAO CAI
YEN BAI